|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH ĐỒNG NAI**Số: /2020/QĐ-UBND**DỰ THẢO** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Đồng Nai, ngày tháng 12 năm 2020* |
|  |  |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng**

**kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện**

**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích quy định tại Phụ lục II và dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Biểu 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên do doanh nghiệp thực hiện.

**Điều 2.** Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (**H**đc) so với mức lương cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 4 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đối với các vùng trong tỉnh như sau:

- Vùng I (gồm thành phố Biên Hòa, huyện Trảng Bom, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch, huyện Vĩnh Cửu và thành phố Long Khánh): hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (**H**đc) là 1,1;

- Vùng II (gồm huyện Xuân Lộc, huyện Thống Nhất và huyện Định Quán): hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (**H**đc) là 0,8;

- Vùng III (gồm huyện Tân Phú và huyện Cẩm Mỹ): hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (**H**đc) là 0,6.

Việc xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo nguyên tắc: Sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công phát sinh trên địa bàn vùng nào thì áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (**H**đc) của vùng đó.

Mức lương cơ sở do Chính phủ quy định từng thời kỳ (từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, mức lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng được quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức và lực lượng vũ trang).

Phương pháp xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởngBộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**Điều 3.** Điều kiện để các sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công được áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Điều 2 của Quyết định này là sản phẩm, dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công phải có định mức lao động hoặc định biên lao động do cấp có thẩm quyền ban hành.

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như Điều 4;- CT và các PCT UBND tỉnh;- Sở, ban, ngành tỉnh;- UBND các huyện, thành phố;- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;- Lưu: VT, KT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****KT. CHỦ TỊCH****PHÓ CHỦ TỊCH** |